

Số: 107/23/CBTT-DBT

TP. Bến Tre, ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét 06 tháng đầu 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại: 028 3622 0205 - số NB 224
6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
7. Loại thông tin công bố: định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - a. Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét 06 tháng đầu năm 2023 của Công Ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 28/08/2023 gồm: BCĐKT hợp nhất, BCKQKD hợp nhất, BCLCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.
 - b. Lợi nhuận sau thuế TNDN đã soát xét 06 tháng đầu năm 2023 là 8.525.608.813 đồng, giảm 17.906.335.198, tương đương giảm 67,75% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận là do:
 - + Thay đổi phương pháp ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha từ phương pháp vốn chủ sở hữu thành phương pháp giá gốc do công ty đã thoái 1 phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha trong Q2/2023 dẫn đến Công ty Codupha không còn là công ty liên kết kể từ 30/06/2023.
 - + Lợi nhuận hợp nhất chỉ đến từ hoạt động kinh doanh chính Công ty, không phát sinh khoản thu nhập khác từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả trước thời hạn 50 năm như Q2/2022.
 - c. Lợi nhuận sau thuế TNDN đã soát xét 06 tháng đầu năm 2023 tăng lên 553.289.238 đồng, tương đương tăng 6,9% so với báo cáo tự lập Công ty đã công bố ngày 29/07/2023. Nguyên nhân là do kiểm toán điều chỉnh giảm chi phí tài chính phát sinh từ giao dịch thoái 1 phần vốn đầu tư theo số liệu báo cáo đã kiểm toán cho kỳ 06 tháng đầu năm 2023 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha, báo cáo hợp nhất tự lập Công ty hợp nhất số liệu theo báo cáo tự lập của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha dẫn đến có sự chênh lệch.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:
<http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THỨ TRIỆU

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 9 - 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 11 - 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 13 - 54 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“CNĐKDN”) số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, Tầng 8, Tòa nhà IDMC, Số 21 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình;
- Số 725, Đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre; và
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Khắc Hanh | Chủ tịch | |
| Ông Phạm Thứ Triệu | Thành viên | |
| Ông Hoàng Xuân An | Thành viên | |
| Ông Trần Nguyễn Gia Bảo | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên | bổ nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2023 |
| Ông Trần Huy Chương | Thành viên | miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2023 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2023 |
| Ông Trần Nguyễn Gia Bảo | Thành viên | bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2023 |
| | Chủ tịch | miễn nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2023 |
| Ông Trần Huy Chương | Thành viên | miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2023 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|--------------------|
| Ông Phạm Thứ Triệu | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Khắc Hanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Xuân An | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Quốc Uy | Giám đốc Tài Chính |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh
Ông Phạm Thứ Triệu

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

15
3
PT
C.N.T.H

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023



Số tham chiếu: 12315203/66926360-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 663.350.945.475 | 661.295.874.392 |
| 110 | I. Tiền | 5 | 9.524.586.443 | 12.893.753.437 |
| 111 | 1. Tiền | | 9.524.586.443 | 12.893.753.437 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 60.050.570.995 | 14.336.375.222 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 6.1 | 39.493.142.987 | - |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.2 | 20.557.428.008 | 14.336.375.222 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 224.946.565.800 | 208.099.663.910 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7 | 156.913.155.977 | 159.916.810.951 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8 | 16.421.128.811 | 7.311.469.424 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 32 | 5.000.000.000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 48.573.537.893 | 42.610.414.146 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7, 9 | (1.961.256.881) | (1.739.030.611) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 359.609.532.089 | 416.049.394.793 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 368.249.539.939 | 425.875.063.015 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (8.640.007.850) | (9.825.668.222) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 9.219.690.148 | 9.916.687.030 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 856.627.647 | 1.374.863.617 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 20 | 5.970.873.503 | 8.446.950.386 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 20 | 2.392.188.998 | 94.873.027 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 152.012.848.001 | 179.423.872.948 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 2.306.708.228 | 2.345.163.769 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 9 | 2.306.708.228 | 2.345.163.769 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 64.532.510.832 | 64.591.252.854 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 54.417.721.795 | 54.713.560.226 |
| 222 | Nguyên giá | | 130.787.711.746 | 128.420.200.246 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (76.369.989.951) | (73.706.640.020) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 14 | 5.817.313.897 | 5.481.872.825 |
| 225 | Nguyên giá | | 7.894.932.778 | 6.686.873.687 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.077.618.881) | (1.205.000.862) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | 4.297.475.140 | 4.395.819.803 |
| 228 | Nguyên giá | | 6.660.480.457 | 6.660.480.457 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.363.005.317) | (2.264.660.654) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 52.826.363 | 52.826.363 |
| 232 | 2. Giá trị khấu hao lũy kế | | (52.826.363) | (52.826.363) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 6.954.648.713 | 9.052.019.378 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15 | 6.954.648.713 | 9.052.019.378 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 16 | 28.080.000.000 | 54.215.601.316 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | | 28.080.000.000 | 54.215.601.316 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 50.138.980.228 | 49.219.835.631 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 39.144.470.282 | 41.739.784.110 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31.3 | 9.927.009.998 | 6.248.320.815 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 17 | 1.067.499.948 | 1.231.730.706 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 815.363.793.476 | 840.719.747.340 |

BÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 581.646.563.364 | 616.426.857.523 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 566.777.843.232 | 600.017.617.474 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 18 | 106.029.538.769 | 166.406.675.912 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 19 | 1.542.544.838 | 4.585.378.430 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 20 | 8.131.150.649 | 3.131.194.886 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 12.922.398.818 | 22.489.586.587 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 22 | 10.900.421.877 | 5.457.754.967 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 260.342.624 | 250.262.624 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 2.311.831.035 | 1.002.088.197 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 23 | 422.601.363.803 | 394.227.804.924 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 2.078.250.819 | 2.466.870.947 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 14.868.720.132 | 16.409.240.049 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 21 | 94.444.444 | 94.444.444 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 23 | 14.774.275.688 | 16.314.795.605 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 233.717.230.112 | 224.292.889.817 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 24.1 | 233.667.230.112 | 224.242.889.817 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 156.254.770.000 | 142.051.160.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 156.254.770.000 | 142.051.160.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 523.056.160 | 523.056.160 |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | (1.521.820.926) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 9.354.804.815 | 9.354.804.815 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 2.536.822.093 | 2.536.822.093 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 57.828.383.408 | 64.557.629.815 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 49.442.774.595 | 26.566.789.067 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 8.385.608.813 | 37.990.840.748 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 7.169.393.636 | 6.741.237.860 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 815.363.793.476 | 840.719.747.340 |



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng




Phạm Thử Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|----------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25.1 | 376.679.939.051 | 318.783.563.522 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 25.1 | (383.551.117) | (556.008.913) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25.1 | 376.296.387.934 | 318.227.554.609 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 26 | (235.281.896.911) | (223.362.064.192) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 141.014.491.023 | 94.865.490.417 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25.2 | 1.113.190.437 | 3.557.532.887 |
| 22 23 | 7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 27 | (28.373.958.173) (19.125.841.394) | (11.879.351.655) (11.543.834.320) |
| 24 | 8. Phần lãi trong công ty liên kết | 16 | 2.811.926.463 | 2.847.013.058 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 28 | (81.821.329.718) | (63.337.703.063) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | (22.771.077.904) | (21.494.539.710) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 11.973.242.128 | 4.558.441.934 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 29 | 2.118.274.452 | 31.592.129.450 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | (1.018.723.940) | (76.751.440) |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 1.099.550.512 | 31.515.378.010 |
| 50 | 15. Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 13.072.792.640 | 36.073.819.944 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.1 | (7.787.077.234) | (8.247.722.685) |
| 52 | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 31.3 | 3.678.689.183 | 703.792.900 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 8.964.404.589 | 28.529.890.159 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 8.525.608.813 | 26.431.944.011 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 438.795.776 | 2.097.946.148 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-------|--------------------------------|-------------|--|--|
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24.4 | 483 | 1.589 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 24.4 | 479 | 1.589 |



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-----------|---|----------------|--|--|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 13.072.792.640 | 36.073.819.944 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 12, 13, 14, 17 | 4.300.031.871 | 3.402.294.909 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng | | (963.434.102) | 1.184.059.453 |
| 04 | Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 42.760.310 | (568.702.140) |
| 05 | Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư | | 3.693.601.985 | (34.897.738.283) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 27 | 19.125.841.394 | 11.543.834.320 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 39.271.594.098 | 16.737.568.203 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (8.653.057.235) | (17.886.092.349) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 57.625.523.076 | 8.399.751.514 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (67.421.381.397) | (39.122.968.468) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 3.113.549.798 | 14.901.191.151 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (19.277.149.582) | (11.537.930.119) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 20 | (1.542.938.105) | (9.396.022.765) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.310.505.348) | (308.800.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 1.805.635.305 | (38.213.302.833) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (4.887.588.426) | (11.047.584.675) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 10.673.870.714 | 31.532.953.685 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (11.221.052.786) | (146.339.606) |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (28.080.000.000) | (7.339.500.000) |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi | | 1.517.885.380 | 105.551.084 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư | | (31.996.885.118) | 13.105.080.488 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 23 | 348.857.042.851 | 341.799.476.405 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 23 | (321.071.249.147) | (327.395.595.620) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 23 | (952.754.742) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 26.833.038.962 | 14.403.880.785 |
| 50 | Giảm tiền thuần trong kỳ | | (3.358.210.851) | (10.704.341.560) |
| 60 | Tiền đầu kỳ | | 12.893.753.437 | 18.962.837.445 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (10.956.143) | (5.690.543) |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 5 | 9.524.586.443 | 8.252.805.342 |

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

3259
.GT
PH
C PI
ENT
TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“CNDKDN”) số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM do HOSE ban hành vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) là mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, Tầng 8, Tòa nhà IDMC, Số 21 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình;
- Số 725, Đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre; và
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 674 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 670).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Tình trạng hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
|-------------------------------------|----------------------|---|-------------------|----------------------|
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái | Đang hoạt động | Sản xuất, kinh doanh dược phẩm | 92,4 | 92,4 |
| Công ty Cổ phần Bepharco Healthcare | Trước hoạt động | Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu | 100 | 100 |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare | Đang hoạt động | Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh | 32,9 | 34 |

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng mua đang đi đường và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Trong đó, hàng hóa có thời hạn sử dụng dưới 3 tháng có phần giá trị dự kiến bị tổn thất bằng giá gốc.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 5 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 35 - 50 năm |
| Phần mềm máy tính | 2 - 5 năm |
| Khác | 4 - 5 năm |

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|--------------------------|--------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 năm |
|--------------------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, hàng hóa, cháy nổ,...

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*
Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

=
Y
C
C
S
C
B
E
=

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Chuyển nhượng một phần cổ phần của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("CDP")

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 73/23/NQ-HDQT-DBT ngày 13 tháng 6 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch chuyển nhượng 756.950 cổ phiếu của Codupha. Vào ngày 22 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn tất thanh lý 756.950 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha với giá trị là 8.667.077.500, theo đó, giảm tỷ lệ sở hữu từ 23,14% xuống 18,99% VND. Nhóm Công ty đã ghi nhận lỗ từ thanh lý khoản đầu tư với số tiền là 9.121.043.218 VND.

259
 TY
 AN
 AM
 BEN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN

| | VND | |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Tiền mặt | 571.657.039 | 1.402.190.877 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.945.128.924 | 11.491.562.560 |
| Tiền đang chuyển | 7.800.480 | - |
| TỔNG CỘNG | 9.524.586.443 | 12.893.753.437 |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Số dư thể hiện khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha đang được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán CDP. Chi tiết như sau:

| Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | |
|--------------------------|----------------|-----------------------|-----------------|
| Số lượng cổ phần | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| 3.470.000 | 39.493.142.987 | 40.599.000.000 | - |

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | VND | | | |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Trái phiếu (*) | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (**) | 12.557.428.008 | 12.557.428.008 | 6.336.375.222 | 6.336.375.222 |
| TỔNG CỘNG | 20.557.428.008 | 20.557.428.008 | 14.336.375.222 | 14.336.375.222 |

(*) Đây là 50.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 23.1).

(**) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6% đến 5,7%/năm. Các khoản tiền gửi với tổng trị giá 12.068.000.000 VND đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23.1).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Các bên khác | 156.913.155.977 | 159.814.028.893 |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>) | - | 102.782.058 |
| TỔNG CỘNG | 156.913.155.977 | 159.916.810.951 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.651.850.865) | (1.429.624.595) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 155.261.305.112 | 158.487.186.356 |

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 23.1*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Số đầu kỳ | 1.429.624.595 | 829.148.818 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 475.679.318 | 565.146.812 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (253.453.048) | (306.238.000) |
| Số cuối kỳ | 1.651.850.865 | 1.088.057.630 |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Trả trước cho người bán khác | 13.421.128.811 | 7.311.469.424 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Xây dựng K.N.G | 2.206.512.000 | 2.206.512.000 |
| - Pharmalink. S.L. | 2.054.816.265 | 1.098.976.560 |
| - Khác | 6.159.800.546 | 1.005.980.864 |
| Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>) | 3.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 16.421.128.811 | 7.311.469.424 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Ngắn hạn | 48.573.537.893 | 42.610.414.146 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 41.000.989.240 | 36.641.847.111 |
| Đặt cọc, kí quỹ | 5.949.892.664 | 4.738.953.585 |
| Khác | 1.622.655.989 | 1.229.613.450 |
| Dài hạn | 2.306.708.228 | 2.345.163.769 |
| Đặc cọc, kí quỹ | 2.206.708.228 | 2.226.942.769 |
| Khác | 100.000.000 | 118.221.000 |
| TỔNG CỘNG | 50.880.246.121 | 44.955.577.915 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (309.406.016) | (309.406.016) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 50.570.840.105 | 44.646.171.899 |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Số đầu kỳ | 309.406.016 | - |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | - | 309.406.016 |
| Số cuối kỳ | 309.406.016 | 309.406.016 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | VND | | | |
|--|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hóa (*) | 301.003.013.427 | (8.636.801.479) | 319.696.418.972 | (9.760.160.356) |
| Thành phẩm | 44.485.550.802 | (3.206.371) | 29.527.702.323 | (65.507.866) |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.394.108.671 | - | 15.705.634.670 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.248.788.223 | - | 7.322.047.504 | - |
| Hàng hóa ký gửi | 68.472.000 | - | 53.190.000 | - |
| Hàng đang đi trên đường | 49.606.816 | - | 53.570.069.546 | - |
| TỔNG CỘNG | 368.249.539.939 | (8.640.007.850) | 425.875.063.015 | (9.825.668.222) |

(*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Số đầu kỳ | 9.825.668.222 | 9.010.569.625 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 13.404.799.324 | 10.894.580.008 |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | <u>(14.590.459.696)</u> | <u>(9.969.429.367)</u> |
| Số cuối kỳ | <u>8.640.007.850</u> | <u>9.935.720.266</u> |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> |
| Ngắn hạn | 856.627.647 | 1.374.863.617 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 272.638.177 | 485.840.129 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 222.368.387 | 689.696.578 |
| Khác | 361.621.083 | 199,326,910 |
| Dài hạn | 39.144.470.282 | 41.739.784.110 |
| Tiền thuê đất trả trước (*) | 27.815.361.552 | 28.898.440.983 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà kho | 3.141.917.585 | 3.525.617.095 |
| Chi phí hợp tác kinh doanh (**) | 3.137.429.591 | 3.477.263.124 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.626.521.572 | 2.452.077.566 |
| Chi phí quảng cáo | 1.485.999.998 | 2.225.750.000 |
| Khác | <u>937.239.984</u> | <u>1.160.635.342</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>40.001.097.929</u> | <u>43.114.647.727</u> |

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại các Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 23.1).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Nhóm Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---|-----------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | VND |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 63.294.012.211 | 44.616.077.545 | 13.684.905.292 | 6.825.205.198 | 128.420.200.246 |
| Mua mới | - | 2.869.000.000 | - | - | 2.869.000.000 |
| Thanh lý | - | (235.750.000) | (265.738.500) | - | (501.488.500) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 63.294.012.211 | 47.249.327.545 | 13.419.166.792 | 6.825.205.198 | 130.787.711.746 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 7.587.819.738 | 25.642.145.405 | 4.335.613.248 | 1.944.421.797 | 39.510.000.188 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | (23.798.953.441) | (38.057.200.279) | (8.479.151.990) | (3.371.334.310) | (73.706.640.020) |
| Khấu hao trong kỳ | (1.415.673.516) | (934.958.010) | (529.765.965) | (284.440.940) | (3.164.838.431) |
| Thanh lý | - | 235.750.000 | 265.738.500 | - | 501.488.500 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | (25.214.626.957) | (38.756.408.289) | (8.743.179.455) | (3.655.775.250) | (76.369.989.951) |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 39.495.058.770 | 6.558.877.266 | 5.205.753.302 | 3.453.870.888 | 54.713.560.226 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 38.079.385.254 | 8.492.919.256 | 4.675.987.337 | 3.169.429.948 | 54.417.721.795 |
| Trong đó: | | | | | |
| Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23.1 và 23.3) | 25.296.000.000 | 6.438.518.746 | 2.806.544.622 | - | 34.541.063.368 |

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Nhãn hiệu hàng hóa | Tổng cộng |
|---|-------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá: | | | | VND |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 4.302.988.457 | 2.042.992.000 | 314.500.000 | 6.660.480.457 |
| và ngày 30 tháng 6 năm 2023 | - | 1.534.767.000 | - | 1.534.767.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | - | 1.534.767.000 | - | 1.534.767.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | (517.005.329) | (1.674.272.001) | (73.383.324) | (2.264.660.654) |
| Hao mòn trong kỳ | (19.644.846) | (62.974.819) | (15.724.998) | (98.344.663) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | (536.650.175) | (1.737.246.820) | (89.108.322) | (2.363.005.317) |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 3.785.983.128 | 368.719.999 | 241.116.676 | 4.395.819.803 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 3.766.338.282 | 305.745.180 | 225.391.678 | 4.297.475.140 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Tài sản cầm cố, thế chấp</i> | | | | |
| <i>(Thuyết minh số 23.1 và số 23.3)</i> | 3.766.338.257 | - | - | 3.766.338.257 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | VND | | |
|---------------------------------|--------------------------------|--|------------------------|
| | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 92.727.273 | 6.594.146.414 | 6.686.873.687 |
| Thuê trong kỳ | - | 1.208.059.091 | 1.208.059.091 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>92.727.273</u> | <u>7.802.205.505</u> | <u>7.894.932.778</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | (46.363.635) | (1.158.637.227) | (1.205.000.862) |
| Khấu hao trong kỳ | (23.181.819) | (849.436.200) | (872.618.019) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>(69.545.454)</u> | <u>(2.008.073.427)</u> | <u>(2.077.618.881)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>46.363.638</u> | <u>5.435.509.187</u> | <u>5.481.872.825</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>23.181.819</u> | <u>5.794.132.078</u> | <u>5.817.313.897</u> |

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|----------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> |
| Máy móc đang lắp đặt | 3.705.580.000 | 6.613.480.000 |
| Phát triển phần mềm | 2.766.568.713 | 2.438.539.378 |
| Bản quyền thuốc | 482.500.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>6.954.648.713</u> | <u>9.052.019.378</u> |

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Số dư thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare ("Ypharco Healthcare"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0108802961 ngày 28 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính đã đăng ký của Ypharco Healthcare là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty sở hữu 34% vốn cổ phần của Ypharco Healthcare.

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày như sau:

| | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare | VND |
|--|---|---------------------------------------|------------------|
| Giá gốc đầu tư: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 48.108.225.000 | - | 48.108.225.000 |
| Tăng trong kỳ | - | 28.080.000.000 | 28.080.000.000 |
| Giảm trong kỳ | (48.108.225.000) | - | (48.108.225.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | - | 28.080.000.000 | 28.080.000.000 |
| Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 6.107.376.316 | - | 6.107.376.316 |
| Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ | 2.811.926.463 | - | 2.811.926.463 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (1.026.686.697) | - | (1.026.686.697) |
| Có tức | (1.268.085.000) | - | (1.268.085.000) |
| Thanh lý khoản đầu tư | (6.624.531.082) | - | (6.624.531.082) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | - | - | - |
| Giá trị còn lại | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 54.215.601.316 | - | 54.215.601.316 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | - | 28.080.000.000 | 28.080.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | <i>VND</i> <i>Công ty Cổ phần</i> <i>Dược phẩm Yên Bái</i> |
|--------------------------------|--|
| Nguyên giá: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | |
| và ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>3.284.615.191</u> |
| Giá trị phân bổ lũy kế: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | (2.052.884.485) |
| Phân bổ trong kỳ | <u>(164.230.758)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>(2.217.115.243)</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>1.231.730.706</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>1.067.499.948</u> |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <i>VND</i> | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6</i> | <i>Ngày 31 tháng 12</i> |
| | <i>năm 2023</i> | <i>năm 2022</i> |
| Raptakos Brett Company Limited | 32.567.550.148 | 78.873.593.832 |
| Công ty TNHH Gedeon Richter Việt Nam | 26.555.546.252 | 5.340.710.886 |
| Khác | <u>46.906.442.369</u> | <u>82.192.371.194</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>106.029.538.769</u> | <u>166.406.675.912</u> |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <i>VND</i> | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6</i> | <i>Ngày 31 tháng 12</i> |
| | <i>năm 2023</i> | <i>năm 2022</i> |
| Vương Thị Thùy Dung | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Meracine | 229.900.000 | - |
| Công ty TNHH Dược và Thiết bị Y tế Việt Âu | 260.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học và Dược phẩm Đông Dương | - | 2.079.485.520 |
| Khác | <u>52.644.838</u> | <u>1.205.892.910</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.542.544.838</u> | <u>4.585.378.430</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| Phải nộp | 3.131.194.886 | 71.121.243.498 | (66.121.287.735) | 8.131.150.649 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.628.537.825 | 7.787.077.234 | (1.542.938.105) | 7.872.676.954 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.502.657.061 | 2.518.389.596 | (3.762.572.962) | 258.473.695 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 57.131.559.256 | (57.131.559.256) | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 3.684.217.412 | (3.684.217.412) | - |
| Phải thu | 8.541.823.413 | 56.873.099.911 | (57.051.860.823) | 8.363.062.501 |
| Thuế GTGT | 8.446.950.386 | 54.480.910.913 | (56.956.987.796) | 5.970.873.503 |
| Thuế nhập khẩu | 94.873.027 | 1.390.202.406 | (94.873.027) | 1.390.202.406 |
| Khác | - | 1.001.986.592 | - | 1.001.986.592 |

21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Ngắn hạn | 2.311.831.035 | 1.002.088.197 |
| Kinh phí công đoàn | 682.839.303 | 496.566.134 |
| Cổ tức phải trả | 429.488.150 | 429.488.150 |
| Khác | 1.199.503.582 | 76.033.913 |
| Dài hạn | 94.444.444 | 94.444.444 |
| Ký quỹ đã nhận | 94.444.444 | 94.444.444 |
| TỔNG CỘNG | 2.406.275.479 | 1.096.532.641 |

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Thưởng hiệu suất | 3.388.144.678 | 861.581.345 |
| Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi | 2.881.179.309 | 3.006.524.910 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 1.736.030.938 | 277.216.730 |
| Lãi vay | 488.551.813 | 639.860.001 |
| Phí dịch vụ chuyên nghiệp | 167.500.006 | 305.000.004 |
| Khác | 2.239.015.133 | 367.571.977 |
| TỔNG CỘNG | 10.900.421.877 | 5.457.754.967 |

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Vay trong kỳ | Trả trong kỳ | Phân loại lại | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|--|------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|
| Vay ngắn hạn | 394.227.804.924 | 347.180.528.960 | (320.517.855.071) | 1.710.884.990 | 422.601.363.803 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1) | 387.388.641.522 | 347.180.528.960 | (315.723.882.147) | - | 418.845.288.335 |
| Vay các bên khác (Thuyết minh số 23.2) | 87.436.637 | - | - | - | 87.436.637 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 23.3) | 5.548.880.917 | - | (4.192.550.000) | 1.109.462.055 | 2.465.792.972 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 23.4) | 1.202.845.848 | - | (601.422.924) | 601.422.935 | 1.202.845.859 |
| Vay dài hạn | 16.314.795.605 | 1.676.513.891 | (1.506.148.818) | (1.710.884.990) | 14.774.275.688 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.3) | 13.529.564.373 | 468.454.800 | (1.154.817.000) | (1.109.462.055) | 11.733.740.118 |
| Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 23.4) | 2.785.231.232 | 1.208.059.091 | (351.331.818) | (601.422.935) | 3.040.535.570 |
| TỔNG CỘNG | 410.542.600.529 | 348.857.042.851 | (322.024.003.889) | - | 437.375.639.491 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|-----------|--------------------------|-----------------------|------------------|-------------------|
| | | | | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre

| | | | | |
|-------------|-----------------|--|-----------|---|
| Khoản vay 1 | 309.200.457.502 | Từ ngày 5 tháng 8 năm 2023 đến ngày 1 tháng 3 năm 2024 | 8,0 - 9,0 | 80.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; - 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái phát hành; - Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng của Công ty; - Hàng tồn kho được phẩm các loại; - Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 10, số 13, số 43, số 77, số 80, số 81, số 85, số 144, tỉnh Bến Tre thuộc sở hữu của Công ty; - Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty ; - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo. |
|-------------|-----------------|--|-----------|---|

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận

| | | | | |
|-------------|----------------|---|-----------|---|
| Khoản vay 1 | 34.688.143.583 | Từ ngày 10 tháng 8 năm 2023 đến ngày 22 tháng 12 năm 2023 | 8,7 - 9,0 | - Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.489.428.008 VND; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất 295, Tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ thuộc sở hữu của Công ty; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 64, 91/21A đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ thuộc sở hữu của Công ty; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, Thôn Hòn Nghé, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa thuộc sở hữu của Công ty; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 6 Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng thuộc sở hữu của Công ty. |
|-------------|----------------|---|-----------|---|

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|-----------|--------------------------|-----------------------|------------------|-------------------|
|-----------|--------------------------|-----------------------|------------------|-------------------|

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái

| | | | | |
|-------------|----------------|---|------------|--|
| Khoản vay 1 | 26.989.993.683 | Từ ngày 9 tháng 7 năm 2023 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 | 9,0 - 10,4 | - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 218/2018/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái; - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái. |
|-------------|----------------|---|------------|--|

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung, Thành phố Hồ Chí Minh

| | | | | |
|-------------|----------------|---|-----|----------|
| Khoản vay 1 | 19.699.178.454 | Từ ngày 21 tháng 12 năm 2023 đến ngày 25 tháng 1 năm 2024 | 9,0 | Tin chấp |
|-------------|----------------|---|-----|----------|

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai

| | | | | |
|-------------|----------------|---|-----|---|
| Khoản vay 1 | 14.926.807.853 | Từ ngày 22 tháng 8 năm 2023 đến ngày 27 tháng 11 năm 2023 | 8,5 | - Quyền thu nợ đối với các khoản phải thu của Công ty; - Tiền gửi có kỳ hạn trị giá 6.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái. |
|-------------|----------------|---|-----|---|

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|-----------|--------------------------|-----------------------|------------------|-------------------|
|-----------|--------------------------|-----------------------|------------------|-------------------|

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái

| | | | | |
|-------------|---------------|---|-----|--|
| Khoản vay 1 | 8.099.736.768 | Từ ngày 16 tháng 8 năm 2023 đến ngày 28 tháng 10 năm 2023 | 9,0 | - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất ở số 1 Đường Nguyễn Tất Thành, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái; - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất ở số 1 Đường Đại Đồng, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái; - Máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái. |
|-------------|---------------|---|-----|--|

Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh

| | | | | |
|-------------|---------------|---|-----|---|
| Khoản vay 1 | 4.401.407.170 | Từ ngày 1 tháng 9 năm 2023 đến ngày 17 tháng 9 năm 2023 | 9,6 | - Hàng tồn kho luân chuyển hoặc khoản phải thu với giá trị tương đương 110% tổng các nghĩa vụ theo Hợp đồng vay - Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.068.000.000 VND của Công ty; - Quyền thụ hưởng từ hợp đồng bảo hiểm hàng tồn kho. |
|-------------|---------------|---|-----|---|

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Hồ Chí Minh

| | | | | |
|-------------|-------------|--------------------------|-----|----------|
| Khoản vay 1 | 839.563.322 | Ngày 30 tháng 9 năm 2023 | 9,0 | Tin chấp |
|-------------|-------------|--------------------------|-----|----------|

TỔNG CỘNG **418.845.288.335**

23.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tin chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Nhóm Công ty. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Mục đích | Lãi suất (%/ năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------|--|--|-------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái | | | | | |
| Khoản vay 1 | 2.094.000.000 | Từ ngày 25 tháng 6 năm 2027 đến ngày 9 tháng 12 năm 2027 | Thanh toán quyền sử dụng đất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc | 11,00 | - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 218/2018/BĐĐC, Tờ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái; - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tờ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái; - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái. |

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Mục đích | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------|---|--|------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái | | | | | |
| Khoản vay 1 | 2.383.240.917 | Từ ngày 30 tháng 12 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Thanh toán các chi phí đầu tư của dự án cho vay vốn cố định và tiền thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian. | 7,5 | <ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái tại Thửa đất số 1 Đường Nguyễn Tất Thành, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái; - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái tại Thửa đất số 1 Đường Đại Đồng, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái. |
| Khoản vay 2 | 1.130.552.055 | Từ ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày 6 tháng 1 năm 2027 | Thanh toán các chi phí đầu tư của dự án cho vay vốn cố định và tiền thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian. | 7,5 | |
| Khoản vay 3 | 811.000.000 | Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2024 | Thanh toán các chi phí đầu tư của dự án cho vay vốn cố định và tiền thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian. | 12,5 | |
| Khoản vay 4 | 4.014.781.800 | Từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 đến ngày 21 tháng 9 năm 2027 | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay vốn cố định mua sắm đầu tư máy móc nâng cấp dây chuyền sản xuất GMP-WHO | 8 – 12,5 | |



Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Mục đích | Lãi suất (%/ năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------------|---|---------------------------------------|-------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre | | | | | |
| Khoản vay 1 | 1.221.543.618 | Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 25 tháng 6 năm 2024 | Sửa chữa nhà kho | 9,8 | |
| Khoản vay 2 | 632.040.000 | Từ ngày 25 tháng 4 năm 2025 đến ngày 25 tháng 10 năm 2025 | Lắp đặt phần mềm quản lý doanh nghiệp | 9,8 | Thửa đất số 13, Tờ bản đồ số 5, Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre thuộc sở hữu của Công ty. |
| Khoản vay 3 | 1.001.000.000 | Từ ngày 25 tháng 6 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2025 | Lắp đặt phần mềm quản lý doanh nghiệp | 9,8 | |
| Khoản vay 4 | 911.374.700 | Ngày 25 tháng 10 năm 2025 | Lắp đặt phần mềm quản lý doanh nghiệp | 9,8 | |

TỔNG CỘNG **14.199.533.090**

Trong đó:

Vay dài hạn 11.733.740.118
Vay dài hạn đến hạn trả 2.465.792.972

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

| 23. VAY (tiếp theo) | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | VND |
|--------------------------------------|---|--------------------|---|--------------------|----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu | Lãi thuê tài chính | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu | Lãi thuê tài chính | |
| 23.4 Các khoản thuê tài chính | | | | | |
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 1.574.994.435 | 372.148.576 | 1.550.059.013 | 347.213.165 | 1.202.845.848 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | | | | | |
| Từ 1-5 năm | 3.365.145.498 | 324.609.928 | 3.133.002.911 | 347.771.679 | 2.785.231.232 |
| TỔNG CỘNG | 4.940.139.933 | 696.758.504 | 4.683.061.924 | 694.984.844 | 3.988.077.080 |

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư và phát triển | Quỹ khác | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|--|-----------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------|---|------------------------------------|------------------|
| | | | | | | | | VND |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 142.051.160.000 | 523.056.160 | (495.717.677) | 9.354.804.815 | 2.536.822.093 | 37.187.353.277 | 8.349.164.535 | 199.506.643.203 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 26.431.944.011 | 2.097.946.148 | 28.529.890.159 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Thù lao cho Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | - | (689.389.455) | - | (689.389.455) |
| Mua thêm lợi ích trong công ty con | - | - | - | - | - | (265.805.660) | (10.794.340) | (276.600.000) |
| Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết | - | - | (951.567.913) | - | - | (6.456.564.511) | (3.841.800.489) | (10.298.365.000) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 142.051.160.000 | 523.056.160 | (1.447.285.590) | 9.354.804.815 | 2.536.822.093 | 56.207.537.662 | 6.594.515.854 | 215.820.610.994 |

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư và phát triển | Quỹ khác | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|-----------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------|---|------------------------------------|-----------------|
| | | | | | | | | VND |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 142.051.160.000 | 523.056.160 | (1.521.820.926) | 9.354.804.815 | 2.536.822.093 | 64.557.629.815 | 6.741.237.860 | 224.242.889.817 |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (*) | 14.203.610.000 | - | - | - | - | (14.203.610.000) | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 8.525.608.813 | 438.795.776 | 8.964.404.589 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (921.885.220) | - | (921.885.220) |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | - | (129.360.000) | (10.640.000) | (140.000.000) |
| Giảm do thanh lý khoản đầu tư | - | - | 2.548.507.623 | - | - | - | - | 2.548.507.623 |
| Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết | - | - | (1.026.686.697) | - | - | - | - | (1.026.686.697) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 156.254.770.000 | 523.056.160 | - | 9.354.804.815 | 2.536.822.093 | 57.828.383.408 | 7.169.393.636 | 233.667.230.112 |

(*) Vào ngày 10 tháng 3 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn thành việc phát hành mới 1.420.361 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-DHĐCĐ21 ngày 30 tháng 3 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/270223/NQ-BPC ngày 27 tháng 2 năm 2023 và các thông báo có liên quan về việc chia cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó, vốn cổ phần của Nhóm Công ty đã tăng lên 156.254.770.000 VND và SKH&ĐT Tỉnh Bến Tre đã cấp GCNĐKDN lần thứ 20 vào ngày 14 tháng 3 năm 2023 phản ánh việc tăng vốn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

| | VND | |
|----------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Vốn đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu kỳ | 142.051.160.000 | 142.051.160.000 |
| Vốn tăng trong kỳ | 14.203.610.000 | - |
| Số cuối kỳ | <u>156.254.770.000</u> | <u>142.051.160.000</u> |
| Cổ tức đã chia | | |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu | 14.203.610.000 | - |

24.3 Cổ phiếu

| | <u>Số lượng cổ phiếu</u> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u> | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u> |
| | (cổ phiếu) | (cổ phiếu) |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 15.625.477 | 14.205.116 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 15.625.477 | 14.205.116 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.625.477 | 14.205.116 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 15.625.477 | 14.205.116 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.625.477 | 14.205.116 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trình bày lại) |
|--|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 8,525,608,813 | 26.431.944.011 |
| Trừ: Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*) | <u>(983.351.566)</u> | <u>(1.596.370.137)</u> |
| Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | 7.542.257.247 | 24.835.573.874 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (**) | 15.625.477 | 15.625.477 |
| Ảnh hưởng suy giảm do Quyền mua cổ phiếu | 129.516 | - |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm. | 15.754.993 | 15.625.477 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 483 | 1.589 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 479 | 1.589 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 24/NQ-ĐHCĐ22 ngày 9 tháng 5 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ theo tỷ lệ quy định trong các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để phản ánh cổ tức được trả bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

130/
CỔ
CỔ
DƯỢC
B
BẾN
TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|--|---|---|
| | | VND |
| Tổng doanh thu | 376.679.939.051 | 318.783.563.522 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 328.208.545.784 | 291.963.320.482 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 47.762.944.536 | 26.273.199.094 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 708.448.731 | 547.043.946 |
| Khoản giảm trừ doanh thu | (383.551.117) | (556.008.913) |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | (383.551.117) | (552.848.913) |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | - | (3.160.000) |
| Doanh thu thuần | 376.296.387.934 | 318.227.554.609 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i> | 327.835.232.762 | 291.428.085.860 |
| <i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i> | 47.752.706.441 | 26.252.424.803 |
| <i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i> | 708.448.731 | 547.043.946 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu thuần đối với các bên khác</i> | 376.141.379.628 | 318.012.723.169 |
| <i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i> | 155.008.306 | 214.831.440 |

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-----------------------|---|---|
| | | VND |
| Lãi tiền gửi | 608.721.556 | 517.771.540 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 504.468.881 | 3.039.761.347 |
| TỔNG CỘNG | 1.113.190.437 | 3.557.532.887 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|--------------------------|---|--|
| Giá vốn hàng hóa | 199.695.609.928 | 200.151.741.432 |
| Giá vốn thành phẩm | 35.541.120.881 | 23.062.187.618 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 41.841.600 | 41.841.600 |
| Khác | 3.324.502 | 106.293.542 |
| TỔNG CỘNG | 235.281.896.911 | 223.362.064.192 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-------------------------------------|---|--|
| Chi phí lãi vay | 19.125.841.394 | 11.543.834.320 |
| Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn | 9.121.043.218 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 107.800.644 | 335.517.335 |
| Khác | 19.272.917 | - |
| TỔNG CỘNG | 28.373.958.173 | 11.879.351.655 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|---|---|--|
| Chi phí bán hàng | 81.821.329.718 | 63.337.703.063 |
| Chi phí nhân viên | 49.687.771.136 | 50.333.520.919 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.957.498.041 | 9.056.287.637 |
| Chi phí khuyến mãi | 2.881.179.309 | - |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.683.012.020 | 1.323.142.192 |
| Khác | 2.611.869.212 | 2.624.752.315 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22.771.077.904 | 21.494.539.710 |
| Chi phí nhân viên | 11.100.304.170 | 12.495.328.798 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.903.054.523 | 2.630.585.270 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.396.409.963 | 910.262.543 |
| Chi phí quản lý vật tư và vật tư văn phòng | 357.761.668 | 2.811.429.195 |
| Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17) | 164.230.758 | 164.230.758 |
| Khác | 2.849.316.822 | 2.482.703.146 |
| TỔNG CỘNG | 104.592.407.622 | 84.832.242.773 |

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP KHÁC

| | VND | |
|--------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Thanh lý tài sản cố định | 2.058.788.701 | 31.532.953.685 |
| Khác | 59.485.751 | 59.175.765 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.118.274.452</u> | <u>31.592.129.450</u> |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Chi phí hàng hóa | 199.695.609.928 | 199.007.868.327 |
| Chi phí nhân viên | 68.633.653.452 | 69.697.424.690 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.308.446.574 | 12.867.404.600 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 28.145.796.526 | 18.157.783.878 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 4.300.031.871 | 3.402.294.909 |
| Chi phí khuyến mãi | 2.881.179.309 | - |
| Chi phí khác | 6.382.264.050 | 5.054.532.468 |
| TỔNG CỘNG | <u>343.346.981.710</u> | <u>308.187.308.872</u> |

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Chi phí thuế TNDN trong kỳ | 7.869.487.233 | 8.266.268.143 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa những kỳ trước | (82.409.999) | (18.545.458) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.787.077.234 | 8.247.722.685 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (3.678.689.183) | (703.792.900) |
| TỔNG CỘNG | <u>4.108.388.051</u> | <u>7.543.929.785</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>13.072.792.640</u> | <u>36.073.819.944</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty | 2.614.558.528 | 7.214.763.989 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 773.932.776 | 318.586.157 |
| Lỗi do thanh lý khoản đầu tư | 1.834.607.741 | - |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 32.846.152 | 32.846.152 |
| Thuế hoãn lại chưa ghi nhận đối với lỗi chuyển sang các năm sau | 2.040.565 | 666.725.940 |
| Sử dụng lỗ tính thuế | (504.802.419) | - |
| (Lãi) lỗ trong công ty liên kết | (562.385.293) | 22.370.388 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những kỳ trước | (82.409.999) | (18.545.458) |
| Lợi nhuận từ cổ tức | - | (591.773.000) |
| Khác | - | (101.044.383) |
| Chi phí thuế TNDN | <u>4.108.388.051</u> | <u>7.543.929.785</u> |

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số: 20/2023/CT-CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> | |
|--|---|--------------------------------------|---|---|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| | VND | | | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Chi phí trích trước | 2.192.979.395 | 397.402.501 | 1.795.576.894 | (630.797.250) |
| Chi phí lãi vay | 6.196.983.503 | 5.543.193.149 | 653.790.354 | 511.651.777 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 2.164.533.019 | 1.003.177.788 | 1.161.355.231 | 754.971.669 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | | | |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng | (627.485.919) | (695.452.623) | 67.966.704 | 67.966.704 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>9.927.009.998</u> | <u>6.248.320.815</u> | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | | | <u>3.678.689.183</u> | <u>703.792.900</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

| | | VND | | | |
|------------------|--|--|--|---|---|
| Năm phát sinh | Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm | Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh | Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2023 | Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2023 | Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2023 |
| | | | | | |
| 2019 (i) | 2024 | 2.630.803.818 | - | - | 2.630.803.818 |
| 2020 (i) | 2025 | 10.168.414.220 | - | - | 10.168.414.220 |
| 2021 (i) | 2026 | 7.213.842.223 | - | - | 7.213.842.223 |
| 2022 (i) | 2027 | 7.702.905.485 | - | - | 7.702.905.485 |
| 2023 (i) | 2028 | 3.268.951.769 | - | - | 3.268.951.769 |
| TỔNG CỘNG | | 30.984.917.515 | - | - | 30.984.917.515 |

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trị giá 6.196.983.503 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đối với khoản chi phí lãi vay không được trừ nói trên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.543.193.149).

31.5 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 4.564.710.139 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| | | VND | | | |
|------------------|--------------------|----------------------|---|----------------------|---|
| Năm phát sinh | Có thể sử dụng đến | Lỗ tính thuế | Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| | | | | | |
| 2020 (*) | 2025 | 1.380.587.822 | (1.380.587.822) | - | - |
| 2021 (*) | 2026 | 5.278.872.358 | (1.143.424.271) | - | 4.135.448.087 |
| 2022 (*) | 2027 | 429.262.052 | - | - | 429.262.052 |
| TỔNG CỘNG | | 7.088.722.232 | (2.524.012.093) | - | 4.564.710.139 |

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|---|---|
| Ông Nguyễn Khắc Hanh | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Thứ Triệu | Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT |
| Ông Hoàng Xuân An | Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT |
| Ông Trần Nguyễn Gia Bảo | Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán, Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên HĐQT (từ ngày 9 tháng 5 năm 2023) |
| Ông Trần Huy Chương | Thành viên HĐQT Thành viên Ủy ban Kiểm toán (đến ngày 9 tháng 5 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Thế Quốc Uy | Giám đốc Tài chính |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bepharco Healthcare | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare | Công ty liên kết (từ ngày 30 tháng 6 năm 2023) |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | Công ty liên kết (đến ngày 22 tháng 6 năm 2023) |

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|---|-------------------------------|---|---|
| | | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | Công ty liên kết (đến ngày 22 tháng 6 năm 2023) | Bán hàng hóa Cổ tức | 155.008.306 1.268.085.000 | 214.831.440 2.958.865.000 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|---|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | Công ty liên kết (đến ngày 22 tháng 6 năm 2023) | Bán hàng hóa | - | 102.782.058 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| | | VND | | |
|---|--|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare | Công ty liên kết (từ ngày 30 tháng 6 năm 2023) | Mua dịch vụ | <u>3.000.000.000</u> | <u>-</u> |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare | Công ty liên kết (từ ngày 30 tháng 6 năm 2023) | Cho vay (*) | <u>5.000.000.000</u> | <u>-</u> |

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp có thời hạn là 6 tháng, với lãi suất cố định là 7,2%/ một năm.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc:

| <i>Tên</i> | <i>Chức vụ</i> | VND | |
|-------------------------|--|---|---|
| | | <i>Thu nhập (*)</i> | |
| | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Ông Nguyễn Khắc Hanh | Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc | 744.556.509 | 439.320.000 |
| Ông Phạm Thứ Triệu | Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT | 902.651.963 | 607.780.000 |
| Ông Hoàng Xuân An | Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT | 704.251.963 | 503.038.142 |
| Ông Trần Nguyễn Gia Bảo | Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán, Thành viên HĐQT | - | 30.000.000 |
| Ông Trần Huy Chương | Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban Kiểm toán (đến ngày 9 tháng 5 năm 2023) | - | 30.000.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên HĐQT (từ ngày 9 tháng 5 năm 2023) | - | - |
| Ông Nguyễn Thế Quốc Uy | Giám đốc Tài chính | 251.501.963 | - |
| Ông Lê Văn Minh | Chủ tịch trước đây | - | 276.790.000 |
| TỔNG CỘNG | | <u>2.602.962.398</u> | <u>1.886.928.142</u> |

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

130
CỔ ĐÓNG
141 11 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> |
| Dưới 1 năm | 4.400.024.570 | 4.455.483.445 |
| Từ 1 - 5 năm | 13.920.544.381 | 17.949.845.909 |
| Trên 5 năm | <u>18.073.141.200</u> | <u>27.248.186.616</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>36.393.710.151</u> | <u>49.653.515.970</u> |

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> |
| Dưới 1 năm | 880.880.000 | 314.160.000 |
| Từ 1 - 5 năm | <u>880.880.000</u> | <u>745.360.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.761.760.000</u> | <u>1.059.520.000</u> |

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> |
|----------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Ngoại tệ | | |
| USD | 88,916 | 88,802 |
| EUR | 17,265 | 17,265 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ21 ngày 30 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 24/270223/NQ-DBT ngày 27 tháng 2 năm 2023, Nghị quyết số 26/270223/NQ-DBT ngày 27 tháng 2 năm 2023 và Nghị quyết số 61/23/BC-DBT ngày 28 tháng 4 năm 2023 phê duyệt phát hành 700.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu cũng như báo cáo việc phát hành này với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để đăng ký việc tăng vốn cổ phần nói trên.

Không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng


Phạm Thử Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

